

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội;

**I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN:**

Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI

Mã chứng khoán: CLH

Trụ sở chính: Xóm Cây bông, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 02803829154 Fax: 02803829056

Địa chỉ Website: ximanglahien.com.vn

Loại công bố thông tin:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**II. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:**

Công bố báo cáo tài chính quý IV năm 2020 và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2019.

*(Có báo cáo tài chính quý IV năm 2020 và công văn chi tiết kèm theo)*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng thông báo./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu HĐQT;VP;
- Đăng tải Website Cty.

Ngày 20 tháng 1 năm 2021

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**GIAM ĐỐC**



**Nguyễn Văn Dũng**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

Tel: 02803 829154; Fax: 02803 829 056

Email: [cpximanglahien@gmail.com](mailto:cpximanglahien@gmail.com)

Website: [Http://www.ximanglahien.com.vn](http://www.ximanglahien.com.vn)

Địa chỉ: Xã La Hiên - Huyện Võ Nhai - Tỉnh Thái Nguyên



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý IV và Năm 2020*

*Nơi nhận: Lưu Phòng TCHC  
Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI*

*Thái Nguyên, tháng 01/2021*



ISO 9001:2000

# MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

	Số trang
1 . Tờ trình báo cáo quyết toán	
2 . Bảng cân đối số phát sinh tài khoản	1-2
3 . Bảng cân đối kế toán	Biểu mẫu 01 - DN 3-4
4 . Kết quả hoạt động kinh doanh	Biểu mẫu 02 - DN 5
5 . Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Biểu mẫu 03 - DN 6
6 . Thuyết minh báo cáo tài chính	Biểu mẫu 04 - DN 7-25
7 . Phụ biểu TM BCTC: Phải thu của KH ngắn hạn trong TKV	Biểu mẫu 03A-TM-TKV 26
8 . Phụ biểu TM BCTC: Phải thu của KH ngắn hạn ngoài TKV	Biểu mẫu 03B-TM-TKV 27-29
9 . Phụ biểu TM BCTC: Phải thu khác	Biểu mẫu 04-TM-TKV 30
10 . Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo CT công nợ phải thu khó đòi	Biểu mẫu 06-TM-TKV 31
11 . Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	Biểu mẫu 08A-TM-TKV 32
12 . Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo chi phí XDCB dở dang	Biểu mẫu 08B-TM-TKV 33
13 . Biểu tổng hợp tăng giảm nguyên giá và hao mòn TSCĐ, BĐSĐT	Biểu mẫu 07 - Vinacomin 34
14 . Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Biểu mẫu 09-TM-TKV 35-40
15 . Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH tăng, giảm TSCĐ vô hình	Biểu mẫu 10-TM-TKV 41-44
16 . Phụ biểu TM BCTC: Chi phí trả trước	Biểu mẫu 13-TM-TKV 45
17 . Phụ biểu TM BCTC: Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV	Biểu mẫu 16A-TM-TKV 46
18 . Phụ biểu TM BCTC: Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV	Biểu mẫu 16B-TM-TKV 47-50
19 . Phụ biểu TM BCTC: Báo cáo TH thực hiện nghĩa vụ với NN	Biểu mẫu 19-TM-TKV 51

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Quý IV và Năm 2020*

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tiền 31/12/2020	Số tiền 01/01/2020
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>73.778.707.077</b>	<b>47.246.583.600</b>
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 )				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>33.863.885.070</b>	<b>17.673.820.414</b>
1. Tiền	111	VI.1	33.863.885.070	17.673.820.414
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>17.369.854.916</b>	<b>17.039.504.140</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	16.239.068.812	17.267.060.621
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.307.018.183	132.077.659
7. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	639.463.821	842.311.741
8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a	(815.695.900)	(1.201.945.881)
9. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.7</b>	<b>22.544.967.091</b>	<b>12.533.259.046</b>
1. Hàng tồn kho	141		22.554.543.796	12.655.009.812
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(9.576.705)	(121.750.766)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>226.545.239.124</b>	<b>262.018.533.651</b>
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>514.780.598</b>	<b>468.799.986</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	514.780.598	468.799.986
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b	0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>210.325.283.838</b>	<b>242.730.242.905</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	210.325.283.838	242.730.242.905
- Nguyên giá	222		941.513.033.723	925.972.787.992
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(731.187.749.885)	(683.242.545.087)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	0
- Nguyên giá	228		1.632.274.438	1.632.274.438
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.632.274.438)	(1.632.274.438)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	VI.12	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	VI.8	<b>384.623.425</b>	<b>369.758.652</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		384.623.425	369.758.652
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15.320.551.263</b>	<b>18.449.732.108</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	15.320.551.263	18.449.732.108
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>300.323.946.201</b>	<b>309.265.117.251</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số tiền 31/12/2020	Số tiền 01/01/2020
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>115.925.220.775</b>	<b>134.514.767.132</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>87.401.621.153</b>	<b>128.620.126.698</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	23.444.742.964	30.406.530.906
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		815.112.517	1.666.566.876
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	9.417.799.604	15.032.007.156
4. Phải trả người lao động	314		37.072.199.683	31.616.036.795
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	3.550.214.474	3.177.148.262
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	2.816.047.266	3.397.045.560
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	3.302.755.918	38.436.556.480
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	0	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.982.748.727	4.888.234.663
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>28.523.599.622</b>	<b>5.894.640.434</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		28.074.838.638	5.480.260.740
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	448.760.984	414.379.694
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>184.398.725.426</b>	<b>174.750.350.119</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>184.398.725.426</b>	<b>174.750.350.119</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>	<b>VI.25a</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	464.476.156	464.476.156
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	32.114.635.437	32.114.635.437
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	31.819.613.833	42.171.238.526
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.467.437.292	11.882.812.681
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.352.176.541	30.288.425.845
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>300.323.946.201</b>	<b>309.265.117.251</b>

0

0

Ngày 15 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Quý IV - Năm 2020*

Đơn vị tính: Đồng VN

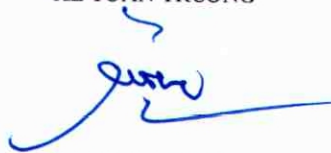
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM ĐẾN 31/12/2020	
					NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	215.574.732.720	199.430.529.585	712.934.817.500	689.684.527.536
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	21.198.637	0	21.198.637	0
- Chiết khấu thương mại			21.198.637	0	21.198.637	0
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		215.553.534.083	199.430.529.585	712.913.618.863	689.684.527.536
4 Giá vốn hàng bán	11	VII.3	180.269.106.026	158.226.902.431	613.709.879.052	589.181.912.485
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		35.284.428.057	41.203.627.154	99.203.739.811	100.502.615.051
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	14.353.919	12.273.017	20.365.201	16.241.773
7 Chi phí tài chính	22	VII.5	680.384.419	1.450.881.266	4.144.182.814	7.526.823.503
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		680.384.419	1.389.963.252	3.618.275.333	7.465.864.983
8 Chi phí bán hàng	25	VII.8a	5.426.527.194	5.623.102.738	13.131.376.363	16.314.724.893
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	10.217.793.130	10.335.534.383	30.207.239.124	28.796.287.294
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		18.974.077.233	23.806.381.784	51.741.306.711	47.881.021.134
11 Thu nhập khác	31	VII.6	26.189.124	16.678.213	60.013.965	91.283.692
12 Chi phí khác	32	VII.7	-	-	0	672.520
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		26.189.124	16.678.213	60.013.965	90.611.172
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19.000.266.357	23.823.059.997	51.801.320.676	47.971.632.306
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	3.852.933.272	4.817.492.000	10.449.144.135	9.683.206.461
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VII.11	15.147.333.085	19.005.567.997	41.352.176.541	38.288.425.845
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.262,28	1.900,6	3.819,22	3.828,84
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền

Ngày 15 tháng 01 năm 2021  
GIAM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV - Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	HUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ	
			QUÝ IV NĂM 2020	QUÝ IV NĂM 2019
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>51.795.817.071</b>	<b>47.971.632.306</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao tài sản cố định	02		47.945.204.798	46.050.009.798
Các khoản dự phòng	03		(464.042.752)	(154.047.568)
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20.365.201)	(5.533.071)
Chi phí lãi vay	06		3.618.275.333	7.465.864.983
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	0
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>102.874.889.249</b>	<b>101.327.926.448</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		9.918.593	13.184.043.949
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(9.900.890.379)	2.156.546.086
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(6.970.333.245)	6.759.742.398
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		3.129.180.845	1.258.349.949
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
Tiền lãi vay đã trả	14		(4.100.139.309)	(7.417.373.024)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.383.206.461)	(12.212.235.250)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.060.890.000	431.535.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.663.317.170)	(6.009.154.545)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>68.056.992.123</b>	<b>99.479.381.011</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.555.110.504)	(8.826.554.342)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.365.201	5.533.071
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(15.534.745.303)</b>	<b>(8.821.021.271)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		287.532.237.918	445.382.655.137
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(300.071.460.582)	(495.502.266.872)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.792.959.500)	(24.502.525.563)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(36.332.182.164)</b>	<b>(74.622.137.298)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>16.190.064.656</b>	<b>16.036.222.442</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>17.673.820.414</b>	<b>1.637.597.972</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>33.863.885.070</b>	<b>17.673.820.414</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thu Hiền

Ngày 15 tháng 11 năm 2021

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý IV và Năm 2020

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

##### 1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiên, được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/9/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 4, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 26/08/2020.

Công ty có tỷ lệ vốn Nhà nước chiếm giữ 51,383% / vốn điều lệ.

##### 2. Lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

##### 3. Ngành nghề kinh doanh.

- Sản xuất xi măng, đá vôi và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, các vật liệu xây dựng khác);
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (khai thác quặng bô xít);
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất các kết cấu kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá (hoạt động của trạm xá);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê văn phòng, kho bãi);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

*Hoạt động liên tục*

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

*- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 556 người, trong đó số cán bộ quản lý là 39 người.*

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: *Không*
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: *Không*
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: *Không*

#### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

*Có thể so sánh được các thông tin trên Báo cáo tài chính.*

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

*Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đặc thù áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.*

**Hình thức sổ kế toán áp dụng:** *Nhật ký chứng từ.*

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

*Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:*

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thực hiện các quyết định đợt 1,2,3 cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)**

##### **1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:**

*Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.*

##### **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.**

*Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.*

##### **3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**

*Theo thông báo của các Ngân hàng nơi Công ty có khoản vay nhưng không vượt quá 150% lãi suất do ngân hàng Nhà nước quy định.*

##### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

*Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.*

*Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.*

##### **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Không có**

##### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

*Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.*

*Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.*

##### **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

*Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.*

*Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.*

*Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.*

*Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo giá bình quân gia quyền.*

##### **8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

**- Tài sản cố định hữu hình:**

*Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây*

*dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.*

*Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.*

- Tài sản cố định vô hình:

*Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.*

*Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.*

#### 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

*Các hợp đồng hợp tác kinh doanh chỉ được xác định ghi chép trên sổ kế toán khi thực tế phát sinh các giao dịch thỏa thuận trên hợp đồng.*

#### 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

*Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20%.*

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.*

*Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.*

#### 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

*Là chi phí sẽ phân bổ trong một chu kỳ kinh doanh của Công ty*

#### 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

*Là các khoản nợ theo hợp đồng, theo thỏa ước với người lao động và nợ ngân sách được phép theo quy định của Nhà nước. Các khoản nợ được theo dõi cho từng đối tượng cụ thể.*

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

*Được ghi nhận theo từng lần rút vốn*

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

*Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.*

*Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.*

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng nợ phải trả được thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Không có

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Không có

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp số 4600422240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và thay đổi lần thứ 4 ngày 26/8/2020, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc		61.659.600.000	51,383%
Các cổ đông khác		58.340.400.000	48,617%
<b>Cộng</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>100,000%</b>

+ Thặng dư vốn cổ phần là giá trị tăng trên giá chào bán cổ phiếu ra công chúng và có giá trị là: 464.476.156 VNĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận như sau:

- Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của ngân hàng và tổ chức tài chính.

- Doanh thu phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh các nghiệp vụ (đối với lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính (đối với lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV)

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Hàng quý, căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

- Khi lập Báo cáo tài chính, xác định chi phí thuế thu nhập hoãn lại theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Thuế thu nhập doanh nghiệp".

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

**VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :**

Đơn vị tính: VND

**1. Tiền :**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền mặt	116.269.733	399.490.543
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.747.615.337	17.274.329.871
- Tiền đang chuyển	0	0
<b>Cộng:</b>	<b>33.863.885.070</b>	<b>17.673.820.414</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

0 0

	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
a. Chứng khoán kinh doanh (Chi tiết theo biểu 02A-TM-TKV)						
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1. Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2. Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 02C-TM-TKV)						
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**3. Phải thu của khách hàng**

(Chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

**4. Phải thu khác**

(Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

(Chi tiết từng loại tài sản thiếu kèm theo: Không có)

**6. Nợ xấu**

(Chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)

**7. Hàng tồn kho**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá dự phòng	Giá gốc	Giá dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	6.643.597.280	9.576.705	5.826.349.594	121.750.766
- Công cụ, dụng cụ	19.116.567		30.993.257	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15.891.829.949		6.797.666.961	
- Thành phẩm	0	0	0	
- Hàng hoá	0		0	
- Hàng gửi đi bán	0	0	0	
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho:</b>	<b>22.554.543.796</b>	<b>9.576.705</b>	<b>12.655.009.812</b>	<b>121.750.766</b>
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất	10.082.145	9.576.705	204.463.983	121.750.766
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;	22.544.967.091		12.533.259.046	
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do trong năm một số vật tư Công ty đã cho gia công chế tạo lại để phù hợp với thiết bị và đưa vào sử dụng, một số vật tư được chuyển nhượng để thu hồi vốn .				

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

b. Xây dựng cơ bản dở dang

(Chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

(Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

(Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

(Chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

(Chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

### 13. Chi phí trả trước

(Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

### 14. Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	0	0
b. Dài hạn	0	0
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

### 15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>	<b>260.158.831.232</b>	<b>276.088.270.032</b>	<b>15.939.438.800</b>	<b>15.939.438.800</b>
- Ngân hàng TMCP Vietinbank	0	0	195.961.045.114	211.466.038.767	15.504.993.653	15.504.993.653
- Ngân hàng TMCP BIDV	10.000.000	10.000.000	17.259.619.144	17.254.800.427	5.181.283	5.181.283
- Ngân hàng TMCP MB	0	0	46.938.166.974	47.367.430.838	429.263.864	429.263.864
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>31.367.594.556</b>	<b>31.367.594.556</b>	<b>61.860.600.230</b>	<b>58.470.384.094</b>	<b>27.977.378.420</b>	<b>27.977.378.420</b>
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	3.292.755.918	3.292.755.918	13.284.849.413	32.489.211.175	22.497.117.680	22.497.117.680
- Kỳ hạn 01 - 03 năm	18.574.838.638	18.574.838.638	33.606.750.817	20.512.172.919	5.480.260.740	5.480.260.740
- Kỳ hạn 03 - 05 năm (BIDV, Quỹ BVMT)	9.500.000.000	9.500.000.000	14.969.000.000	5.469.000.000		0
- Kỳ hạn 05 năm (Tổng công ty)	0	0				0
- Kỳ hạn 05 - 10 năm	0	0				0
- Kỳ hạn trên 10 năm						
<b>Cộng:</b>	<b>31.377.594.556</b>	<b>31.377.594.556</b>	<b>322.019.431.462</b>	<b>334.558.654.126</b>	<b>43.916.817.220</b>	<b>43.916.817.220</b>

0

0

### c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống				0		0
Trên 1 năm - 5 năm						
Trên 5 năm						0

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay		0		0
Nợ thuê tài chính				
Lý do chưa thanh toán				0

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

**16. Phải trả người bán***(Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)***17. Trái phiếu phát hành***(Chi tiết theo biểu 17-TM-TKV)***18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua trong kỳ
- Các thuyết minh khác

**19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:***(Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)***20. Chi phí phải trả:**

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
4. Các khoản trích trước khác (Phụ cấp HĐQT & BKS)	255.360.000	236.280.000
5. Lãi vay	1.004.445.418	1.486.309.394
6. Các khoản khác	2.290.409.056	1.454.558.868
- Tiền thuê đất	237.492.120	118.746.060
- Trích trước công tác phí thị trường + PX Cơ điện		48.852.242
- Chi phí quản lý 3 mỏ (Tổng cty CNM Việt Bắc)	337.205.476	123.938.846
- Chi phí phải trả tiền điện	1.715.711.460	1.163.021.720
<b>Cộng</b>	<b>3.550.214.474</b>	<b>3.177.148.262</b>

**21. Phải trả khác:**

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	0	83.929.180
- Bảo hiểm xã hội, y tế	0	0
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	458.859.250	770.886.750
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.357.188.016	2.542.229.630
<b>Cộng</b>	<b>2.816.047.266</b>	<b>3.397.045.560</b>
<b>b. Dài hạn (Chi tiết cho từng khoản mục)</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
<b>Cộng</b>		

**22. Doanh thu chưa thực hiện:**

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>b. Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
<b>c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

### 23. Dự phòng phải trả

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	0	0
'+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	0	
'+ CF Hội nghị khách hàng + Trang phục		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>b. Dài hạn</b>	<b>448.760.984</b>	<b>414.379.694</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		0
'+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ		
'+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch		
- Ký quỹ phục hồi môi trường	448.760.984	414.379.694
<b>Cộng</b>	<b>448.760.984</b>	<b>414.379.694</b>

**24 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

**a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**25 - Vốn chủ sở hữu:**

**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>464.476.156</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>63.307.138.696</b>	<b>0</b>	<b>163.771.614.852</b>
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							38.288.425.845		38.288.425.845
- Tăng khác						0	0		0
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm							0		0
- Giảm khác (cổ tức+quỹ KT,PL)							(27.309.690.578)		(27.309.690.578)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>464.476.156</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>74.285.873.963</b>	<b>0</b>	<b>174.750.350.119</b>
- Tăng vốn trong năm nay	20.000.000.000								20.000.000.000
- Lãi trong năm nay							41.352.176.541		41.352.176.541
- Tăng khác			0			0			0
- Giảm vốn trong năm									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác (cổ tức+quỹ KT,PL)						0	(51.703.801.234)		(51.703.801.234)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>464.476.156</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>63.934.249.270</b>	<b>0</b>	<b>184.398.725.426</b>

**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)	61.659.600.000	51.383.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	58.340.400.000	48.617.000.000
- Vốn tự bổ sung		
- Khác		
<b>Cộng</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	20.000.000.000	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		0

d- Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	4.861.700
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	4.861.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	32.114.635.437	32.114.635.437
- Quỹ dự phòng tài chính	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

- .....

**26 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản:**

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**27 - Chênh lệch tỷ giá:**

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**28 - Nguồn kinh phí:**

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**29 - Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Giá trị tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn.		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b- Tài sản nhận giữ hộ:		
c- Ngoại tệ các loại:	0	0
d- Kim khí quý, đá quý		
đ- Nợ khó đòi đã xử lý (Trong vòng 10 năm)		
e- Thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

**30 - Các thông tin khác doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

**VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD :**

Đơn vị tính: VNĐ

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	Năm nay	Năm trước
<b>a. Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán hàng	711.095.912.179	687.366.617.458
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.838.905.321	2.317.910.078
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính.		
<b>Cộng:</b>	<b>712.934.817.500</b>	<b>689.684.527.536</b>

**b. Doanh thu đối với các bên liên quan**

(Chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

**c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản**

**02- Các khoản giảm trừ doanh thu:**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
+ Chiết khấu thương mại	21.198.637	0
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
<b>Cộng:</b>	<b>21.198.637</b>	<b>0</b>

**03- Giá vốn hàng bán:**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	0	92.659.069
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	613.247.355.941	586.291.091.324
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	494.892.088	636.989.250
- Giá trị còn lại, C.P T.L nhượng bán của BĐSĐT đã bán		
- Quyền KT khoáng sản	0	2.284.697.184
- Chi phí tuyến đường mỏ đá với Đồng Chuông		0
- Cho thuê cân cấp than	79.805.084	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(112.174.061)	(123.524.342)
<b>Cộng</b>	<b>613.709.879.052</b>	<b>589.181.912.485</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính:**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.765.879	5.533.071
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (Lãi ký quỹ, ký cược)	11.599.322	10.708.702
<b>Cộng</b>	<b>20.365.201</b>	<b>16.241.773</b>

**5. Chi phí tài chính:**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền vay	3.618.275.333	7.465.864.983
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	1.142.528.577	4.959.554.192
+ Lãi tiền vay trung, dài hạn	2.475.746.756	2.506.310.791
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác (BH vay vốn + khác)	525.907.481	60.958.520
<b>Cộng</b>	<b>4.144.182.814</b>	<b>7.526.823.503</b>

**6. Thu nhập khác:**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê tài sản	0	0
- Tiền phạt thu được		
- Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản khác	60.013.965	91.283.692
<b>Cộng</b>	<b>60.013.965</b>	<b>91.283.692</b>

**7. Chi phí khác:**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Giá trị CL TSCĐ và CP thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	0	672.520
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>672.520</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
<b>a - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>30.207.239.124</b>	<b>28.796.287.294</b>
+ Chi phí nhân viên quản lý	17.992.380.045	16.718.948.820
+ Tiền lương	16.103.208.750	15.022.588.000
+ BHXH, BHYT, TN, KPCĐ	1.349.017.295	1.211.300.000
+ Tiền ăn ca	540.154.000	485.060.820
+ Chi phí vật liệu quản lý	395.022.046	393.861.519
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	294.101.991	432.254.963
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	0	28.913.976
+ Thuế, phí phải nộp NN	3.000.000	6.628.821
+ Chi phí dự phòng	(386.249.981)	-64.007.146
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.284.958.851	810.739.244
+ Chi phí khác bằng tiền	10.624.026.172	10.468.947.097
<b>b - Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>13.131.376.363</b>	<b>16.314.724.893</b>
+ Chi phí nhân viên quản lý	5.664.846.465	3.988.202.639
+ Tiền lương	5.228.452.260	3.484.942.748
+ BHXH, BHYT, TN, KPCĐ	289.402.205	327.103.498
+ Tiền ăn ca	146.992.000	176.156.393
+ Chi phí vật liệu quản lý	3.333.347.983	6.063.308.075
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	-	185.829.766

+ Chi phí khấu hao TSCĐ	27.585.799	284.877.034
+ Thuế và lệ phí		
+ Chi phí dự phòng		
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.157.675.846	956.401.769
+ Chi phí khác bằng tiền	2.947.920.270	4.836.105.610
c - Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và CP QLDN		

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	461.665.218.499	467.567.578.139
+ Nguyên liệu	208.088.735.694	219.092.666.760
+ Nhiên liệu	137.769.761.182	135.261.122.854
+ Động lực	115.806.721.623	113.213.788.525
- Chi phí nhân công	99.380.714.536	90.070.298.236
+ Tiền lương	88.251.482.698	79.652.043.629
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	7.846.621.838	7.442.608.347
+ Ăn ca	3.282.610.000	2.975.646.260
- Chi phí dự phòng sửa chữa TSCĐ	0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.865.399.714	46.050.009.798
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.955.191.566	21.145.910.843
- Chi phí khác bằng tiền	27.384.975.517	22.100.935.713
<b>Cộng</b>	<b>670.251.499.832</b>	<b>646.934.732.729</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	10.449.144.135	9.683.206.461
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay.		
<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>10.449.144.135</b>	<b>9.683.206.461</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.</b>		

**VIII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ :**

	<i>Kỳ này năm nay</i>	<i>Kỳ này năm trước</i>
1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
cho thuê tài chính:		
- <i>Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:</i>		
- <i>Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:</i>		
- <i>Các giao dịch phi tiền tệ khác</i>		
2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	287.532.237.918	445.382.655.137
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	300.071.460.582	495.502.266.872
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

## IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3- Thông tin về các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Các bên liên quan và mối quan hệ	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu cuối kỳ
Công ty cổ phần xi măng Tân Quang - V VMI	Công ty cùng tổ hợp	Thuê cân cấp than	99.000.000
<b>Tổng cộng:</b>			<b>99.000.000</b>

Các bên liên quan và mối quan hệ	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải trả cuối kỳ
Xí nghiệp vật tư Hòn gai	Công ty cùng TĐ	Mua dầu mỡ	232.211.646
<b>Tổng cộng:</b>			<b>232.211.646</b>

Thu nhập của các thành viên của HĐQT/HĐTV và Ban giám đốc/Tổng giám đốc:

Nội dung	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Lương, thưởng của Ban giám đốc	2.029.248.000	2.037.856.500
Thù lao và thưởng của HĐQT	514.191.600	417.519.000
Thù lao, lương và thưởng của BKS	594.734.400	585.328.800
<b>Tổng cộng:</b>	<b>3.138.174.000</b>	<b>3.040.704.300</b>

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận".

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).

6- Thông tin về hoạt động liên tục.

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

7- Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lê Thị Thu Hiền

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2021

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Dũng

**PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020*

*DVT: Đồng*

STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	<b>Tổng số</b>	<b>99.000.000</b>	<b>40.947.500</b>
<b>I</b>	<b>Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam</b>	<b>99.000.000</b>	<b>40.947.500</b>
1	Công ty than Khánh Hòa VVMI	0	40.947.500
2	Công ty cổ phần xi măng Tân Quang - VVMI	99.000.000	0

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền

*Ngày 15 tháng 01 năm 2021*

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

**PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020*

*ĐVT: Đồng*

STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	<b>Tổng số</b>	<b>16.140.068.812</b>	<b>17.226.113.121</b>
<b>I</b>	<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>Các đơn vị khác</b>	<b>16.140.068.812</b>	<b>17.226.113.121</b>
1	Ủy ban nhân dân xã Vũ Chấn	2.085.919.400	2.018.100.000
2	Ủy ban nhân dân xã Sáng Mộc	1.624.276.500	892.220.000
3	Ủy ban nhân dân xã Phương Giao	1.537.143.300	1.081.920.000
4	Ủy ban nhân dân xã Dân Tiến	1.332.569.700	1.707.860.000
5	Ủy ban nhân dân xã Bình Long	1.184.957.400	897.540.000
6	Ủy ban nhân dân xã Liên Minh	1.145.179.200	1.110.480.000
7	Ủy ban nhân dân xã La Hiên	992.966.700	695.100.000
8	Ủy ban nhân dân xã Phú Thượng	743.608.800	551.460.000
9	Ủy ban nhân dân xã Tràng Xá	718.037.100	0
10	Ủy ban nhân dân xã Bộc Nhiêu	692.500.000	692.500.000
11	Công ty TNHH Dương Giang Thái Nguyên	677.165.900	700.165.900
12	Ủy ban nhân dân xã Lâu Thượng	607.497.000	559.160.000
13	Ủy ban nhân dân xã Thượng Đình	400.356.000	0
14	Ủy ban nhân dân xã Nghinh Tường	332.026.200	554.960.000
15	Công ty cổ phần tập đoàn công nghệ Thiên Sơn	312.000.000	0
16	Ủy ban nhân dân xã Thần Sa	243.540.000	862.960.000
17	Ủy ban nhân dân xã Cúc Đường	242.728.200	594.720.000
18	Ủy ban nhân dân xã Thượng Nung	214.450.500	653.520.000
19	Công ty TNHH Hoàng Doanh	167.350.000	175.550.000
20	Ủy ban nhân dân xã Bàn Đát	145.584.000	0
21	Ủy ban nhân dân xã Kha Sơn	128.060.000	0
22	Hộ KD cá thể Nguyễn Thị Dung	100.000.200	667.306.400
23	Phòng tài chính Huyện Phổ Yên	71.750.000	71.750.000
24	Công Ty TNHH Yên Lạc	66.780.000	66.780.000
25	Nguyễn Việt Anh	58.120.000	0
26	Công ty cổ phần cơ điện luyện kim Thái Nguyên	42.319.851	446.663.401

STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
27	Doanh nghiệp tư nhân Truyền Chi	40.736.000	8.520.000
28	Vũ Việt Chinh	40.700.000	0
29	Hộ KD cá thể Giang - Trọng	39.820.000	11.200.000
30	Cửa hàng VLXD Khiêm Phụng	31.750.000	48.250.000
31	Công ty TNHH Bảo Giới	26.891.200	0
32	Công ty TNHH Thương Mại và xây Dựng Vũ Gia Thái Nguyên	16.200.000	0
33	Triệu Thị Mai Anh	14.140.000	0
34	CN thương mại dịch vụ Cao Ngạn- Công ty CP xi măng Cao Ngạn	13.105.661	98.612.701
35	Nguyễn Văn Đề	12.100.000	0
36	Bùi Trung Kiên	11.340.000	0
37	Trần Văn khánh- LX	11.200.000	0
38	Trương Thị Thuý Ngần	10.400.000	0
39	Hà Văn Ngọc	4.800.000	0
40	Doanh nghiệp tư nhân Khải Lan	0	1.056.142.753
41	Công Ty cổ phần tấm lợp và vật liệu xây dựng Thái Nguyên	0	409.441.402
42	Doanh nghiệp tư nhân kim khí An Toàn	0	110.085.000
43	Công ty TNHH thương mại Sóc Sơn	0	89.688.564
44	Công ty TNHH Lâm Bình	0	77.775.000
45	Công ty TNHH thương mại & Vận tải Phú Hà	0	48.510.000
46	Công ty TNHH thương mại Hà Hùng Cường	0	47.877.500
47	Công ty TNHH Hiệp Lạc	0	41.755.000
48	Công ty TNHH Phương Anh Thái Nguyên	0	31.560.000
49	Công ty TNHH Lan Kim	0	27.000.000
50	Công ty cổ phần phát triển thương mại Thái Nguyên	0	20.980.000
51	Hộ KD cá thể Hoàng Doãn Huân	0	17.605.000
52	Trần Ngọc Nam	0	17.095.000
53	Nguyễn Trọng lãng	0	14.025.000
54	Công ty CP thương mại & XDCT Bạch Thông Bắc Kạn	0	11.265.000
55	Công ty cổ phần thương mại Hà Tráng	0	7.485.000
56	Dương Trọng Hùng	0	6.750.000
57	Nguyễn Thị Hằng		6.520.000
58	Phạm Anh Tuấn		5.750.000
59	Nguyễn Kim Chi		5.600.000
60	Hợp tác xã Đại Hà		2.590.000
61	Đặng Thế Vinh		2.150.000
62	Hộ KD cá thể Tươi - Quyền		1.060.000

STT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
63	Công ty TNHH thương mại Hà Lượng		100.000
64	Công ty cổ phần Bắc Bình		4.500

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền



Ngày 15 tháng 01 năm 2021

GIAM ĐỐC

Nguyễn Văn Dũng

**PHẢI THU KHÁC**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020*

*ĐVT: Đồng*

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	<b>Tổng số</b>				
<b>I</b>	<b>Trong TKV</b>	<b>569.073.564</b>	<b>0</b>	<b>628.426.962</b>	<b>0</b>
1	<i>Phải thu về cổ phần hóa</i>				
2	<i>Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia</i>				
3	<i>Phải thu người lao động</i>	569.073.564		628.426.962	
4	<i>Ký cược, ký quỹ</i>				
5	<i>Cho mượn</i>				
6	<i>Các khoản chi hộ</i>				
7	<i>Phải thu khác</i>				
<b>II</b>	<b>Các đơn vị khác</b>	<b>70.390.257</b>	<b>514.780.598</b>	<b>213.884.779</b>	<b>468.799.986</b>
1	<i>Phải thu về cổ phần hóa</i>				
2	<i>Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia</i>				
3	<i>Phải thu người lao động</i>				
4	<i>Ký cược, ký quỹ</i>		514.780.598		468.799.986
5	<i>Cho mượn</i>				
6	<i>Các khoản chi hộ</i>				
7	<i>Phải thu khác</i>	70.390.257		213.884.779	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>639.463.821</b>	<b>514.780.598</b>	<b>842.311.741</b>	<b>468.799.986</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền

*Ngày 15 tháng 01 năm 2021*

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

**BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

DVT: Đồng

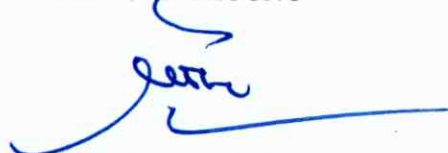
STT	Đơn vị	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>I</b>	<b>Từ 6 - 12 tháng</b>	0	0	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Từ 01 - 02 năm</b>	0	0	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Từ 02 - 03 năm</b>	0	0	0	503.221.402	150.966.421	352.254.981
1	Cty CP tấm lợp & VLXD Thái Nguyên			0	409.441.402	122.832.421	286.608.981
2	Cty TNHH Yên Lạc - Bắc Cạn			0	66.780.000	20.034.000	46.746.000
3	Cty TNHH Lan Kim - Bắc Cạn	0		0	27.000.000	8.100.000	18.900.000
<b>IV</b>	<b>Trên 03 năm</b>	<b>815.695.900</b>	<b>0</b>	<b>815.695.900</b>	<b>849.690.900</b>	<b>0</b>	<b>849.690.900</b>
1	Công ty TNHH Dương Giang Thái Nguyên	677.165.900		677.165.900	700.165.900	0	700.165.900
2	Cty CP tấm lợp & VLXD Thái Nguyên	0		0			
3	Công ty TNHH Lâm Bình	0		0	77.775.000	0	77.775.000
4	Phòng tài chính Huyện Phổ Yên	71.750.000		71.750.000	71.750.000	0	71.750.000
5	Cty TNHH Yên Lạc - Bắc Cạn	66.780.000		66.780.000			
	<b>Tổng cộng</b>	<b>815.695.900</b>	<b>0</b>	<b>815.695.900</b>	<b>1.352.912.302</b>	<b>150.966.421</b>	<b>1.201.945.881</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền

Ngày 15 tháng 01 năm 2021



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Dũng

## BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN TSCĐ

Quý IV - Năm 2020

STT	CÔNG TRÌNH	KẾ HOẠCH			THỰC HIỆN LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO			SCL TSCĐ HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH	Dở dang cuối năm
		Vật Kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cộng	Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cộng			
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>I</b>	<b>Dư đầu năm</b>	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Phát sinh</b>	0	0	0	0	7.800.404.114	7.800.404.114	7.800.404.114	7.800.404.114	0
<b>A</b>	<b>Thuê ngoài trong TKV</b>	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>B</b>	<b>Thuê ngoài ngoài TKV</b>	0	0	0	0	7.800.404.114	7.800.404.114	7.800.404.114	7.800.404.114	0
1	TĐT Lọc bụi tĩnh điện khí thải LQI (Q319)					1.785.696.500	1.785.696.500	1.785.696.500	1.785.696.500	0
2	TĐT Lọc bụi tĩnh điện (NE04)					2.882.100.000	2.882.100.000	2.882.100.000	2.882.100.000	0
3	TĐT Tháp trao đổi nhiệt 5 cấp kèm lò (LF12)					3.132.607.614	3.132.607.614	3.132.607.614	3.132.607.614	0
<b>C</b>	<b>Tự làm</b>	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Trích trước</b>	0	0	0	0	0	0	0	0	0
				0			0			0
				0			0			0
				0			0			0
	<b>TỔNG CỘNG</b>	0	0	0	0	7.800.404.114	7.800.404.114	7.800.404.114	7.800.404.114	0

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền



Nguyễn Văn Dũng

**BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỒ DANG**  
*Quý IV - Năm 2020*

Đơn vị tính: đồng

STT	DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	GIẢM TRONG KỲ				Dờ dang cuối năm
					Tổng số	Tăng TS	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>A</b>	<b>Xây lắp</b>	<b>369.758.652</b>	<b>0</b>	<b>15.555.110.504</b>	<b>15.540.245.731</b>	<b>15.540.245.731</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>384.623.425</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>369.758.652</b>	<b>0</b>	<b>7.455.110.504</b>	<b>7.440.245.731</b>	<b>7.440.245.731</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>384.623.425</b>
1	Hệ thống cân cấp than dây chuyền LQ2	51.353.525		3.553.403.216	3.604.756.741	3.604.756.741			0
2	Đường điện 35Kv và 0,4 Kv Mô đồ ĐC	67.405.127		790.287.499	857.692.626	857.692.626			0
3	Thiết kế bản vẽ thi công mở rộng mô sét CD	162.000.000			0	0			162.000.000
4	CP tư vấn TKXD cải tạo hệ thống cấp thoát nước	89.000.000			0	0			89.000.000
5	Hệ thống cung cấp nước CN tuần hoàn	0		133.623.425	0	0			133.623.425
6	Xe Ô Tô khách hiệu HYUNDAI Universe Modern mới 100% SX2019			2.977.796.364	2.977.796.364	2.977.796.364			0
<b>II</b>	<b>Vốn vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>8.100.000.000</b>	<b>8.100.000.000</b>	<b>8.100.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Hệ thống cân cấp than dây chuyền LQ2			5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000			0
2	Đường điện 35Kv và 0,4 Kv Mô đá ĐC			600.000.000	600.000.000	600.000.000			0
6	Xe Ô Tô khách hiệu HYUNDAI Universe Modern mới 100% SX2019			2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000			0
<b>III</b>	<b>Vốn khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Hệ thống cân cấp than dây chuyền LQ2				0				0
2	Đường điện 35Kv và 0,4 Kv Mô đá ĐC								0
3	Thiết kế bản vẽ thi công mở rộng mô sét CD								
4	CP tư vấn TKXD cải tạo hệ thống cấp thoát nước								
5	Hệ thống cung cấp nước CN tuần hoàn								
<b>B</b>	<b>Thiết bị</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
					0				0
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>369.758.652</b>	<b>0</b>	<b>15.555.110.504</b>	<b>15.540.245.731</b>	<b>15.540.245.731</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>384.623.425</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền



Ngày 15 tháng 01 năm 2021

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Dũng

**BIỂU TỔNG HỢP TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TSCĐ, BĐSĐT**  
*Quý IV - Năm 2020*

Đơn vị tính: đồng

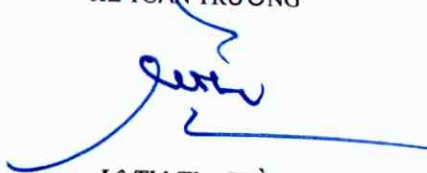
S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH			CHIA THEO LOẠI HÌNH TÀI SẢN				
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Tổng số	TSCĐ hữu hình	TSCĐ thuê tài chính	TSCĐ vô hình	Bất động sản đầu tư
<b>A</b>	<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ</b>									
I	Số đầu năm	927.605.062.430	129.107.525.153	787.493.985.687	11.003.551.590	927.605.062.430	925.972.787.992	0	1.632.274.438	0
II	Tăng trong năm	15.540.245.731	7.440.245.731	8.100.000.000	0	15.540.245.731	15.540.245.731	0	0	0
III	Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	Số cuối năm	943.145.308.161	136.547.770.884	795.593.985.687	11.003.551.590	943.145.308.161	941.513.033.723	0	1.632.274.438	0
<b>B</b>	<b>HAO MÒN TSCĐ</b>									
I	Số đầu năm	684.874.819.525	94.259.620.425	581.781.241.976	8.833.957.124	684.874.819.525	683.242.545.087	0	1.632.274.438	0
II	Tăng trong năm	47.945.204.798	7.251.867.404	40.138.642.271	554.695.123	47.945.204.798	47.945.204.798	0	0	0
III	Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	Số cuối năm	732.820.024.323	101.511.487.829	621.919.884.247	9.388.652.247	732.820.024.323	731.187.749.885	0	1.632.274.438	0
<b>C</b>	<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ</b>									
	- Tại ngày đầu năm	242.730.242.905	34.847.904.728	205.712.743.711	2.169.594.466	242.730.242.905	242.730.242.905	0	0	0
	- Tại ngày cuối năm	210.325.283.838	35.036.283.055	173.674.101.440	1.614.899.343	210.325.283.838	210.325.283.838	0	0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền



**BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH**

Quý IV - Năm 2020

Phần I: CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH TSCĐ

Đơn vị tính: đồng

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
<b>A</b>	<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ</b>				
<b>I</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>925.972.787.992</b>	<b>129.107.525.153</b>	<b>785.861.711.249</b>	<b>11.003.551.590</b>
1	Đang dùng	925.972.787.992	129.107.525.153	785.861.711.249	11.003.551.590
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0		0	
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>362.979.042.015</i>	<i>48.828.388.273</i>	<i>310.232.607.549</i>	<i>3.918.046.193</i>
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>362.979.042.015</i>	<i>48.828.388.273</i>	<i>310.232.607.549</i>	<i>3.918.046.193</i>
	<i>Nguyên giá TSCĐ dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay</i>	<i>629.795.645.443</i>	<i>91.323.759.576</i>	<i>532.194.266.281</i>	<i>6.277.619.586</i>
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>15.540.245.731</b>	<b>7.471.245.731</b>	<b>8.069.000.000</b>	<b>0</b>
1	Mua trong kỳ	4.977.796.364	3.008.796.364	1.969.000.000	
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	10.562.449.367	4.462.449.367	6.100.000.000	
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐHH	0			
4	Do điều động	0			
5	Do luân chuyển	0			
6	Do kiểm kê	0			
7	Do chuyển đổi BĐS đầu tư	0			
8	Do đánh giá lại TSCĐ	0			
9	Tăng khác	0			
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Do nhượng bán	0			
2	Chuyển sang BĐS đầu tư	0			
3	Do điều động	0			
4	Do luân chuyển	0			
5	Chuyển thành công cụ	0			
6	Giảm do kiểm kê	0			
7	Do đánh giá lại TSCĐ	0			

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
			Vốn	Vốn	Vốn
			chủ sở hữu	vay	khác
8	Vốn góp bằng TSCĐHH	0			
9	Giảm khác	0			
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>941.513.033.723</b>	<b>136.578.770.884</b>	<b>793.930.711.249</b>	<b>11.003.551.590</b>
1	Đang dùng	941.513.033.723	136.578.770.884	793.930.711.249	11.003.551.590
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0		0	
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>369.914.397.870</i>	<i>49.855.990.510</i>	<i>316.091.188.490</i>	<i>3.967.218.870</i>
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>369.914.397.870</i>	<i>49.855.990.510</i>	<i>316.091.188.490</i>	<i>3.967.218.870</i>
	<i>Nguyên giá TSCĐ dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay</i>	<i>629.795.645.443</i>	<i>91.323.759.576</i>	<i>532.194.266.281</i>	<i>6.277.619.586</i>
<b>B</b>	<b>HAO MÒN TSCĐ</b>				
<b>I</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>683.242.545.087</b>	<b>94.259.620.425</b>	<b>580.148.967.538</b>	<b>8.833.957.124</b>
1	Đang dùng	683.242.545.087	94.259.620.425	580.148.967.538	8.833.957.124
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0		0	
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>47.945.204.798</b>	<b>7.251.867.404</b>	<b>40.138.642.271</b>	<b>554.695.123</b>
1	Do trích khấu hao	47.945.204.798	7.251.867.404	40.138.642.271	554.695.123
2	Do tính hao mòn	0			
3	Do điều động	0			
4	Luân chuyển	0			
5	Kiểm kê	0			
6	Do chuyển đổi từ bất động sản đầu tư	0			
7	Do đánh giá lại TSCĐ	0			
8	Tăng khác	0			
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Chuyển sang bất động sản đầu tư	0			
2	Nhượng bán	0			0
3	Do điều động	0			
4	Luân chuyển	0			
5	Chuyển thành công cụ	0			36 0

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
6	Giảm do kiểm kê	0			
7	Góp vốn bằng TSCĐHH	0			
8	Đánh giá lại TSCĐ	0			
9	Giảm khác	0	0	0	
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>731.187.749.885</b>	<b>101.511.487.829</b>	<b>620.287.609.809</b>	<b>9.388.652.247</b>
1	Đang dùng	731.187.749.885	101.511.487.829	620.287.609.809	9.388.652.247
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0
<b>C</b>	<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ</b>				
	- Tại ngày đầu năm	242.730.242.905	34.847.904.728	204.772.499.850	3.109.838.327
	<i>Trong đó: Dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay</i>	<i>228.322.244.601</i>	<i>33.319.366.341</i>	<i>192.833.283.794</i>	<i>2.169.594.466</i>
	- Tại ngày cuối kỳ	210.325.283.838	35.067.283.055	173.643.101.440	1.614.899.343
	<i>Trong đó: Dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</i>	<i>187.020.362.009</i>	<i>27.338.235.968</i>	<i>157.981.749.983</i>	<i>1.700.376.058</i>

Phần II: CHI TIẾT TSCĐ THEO NHÓM

S	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị và phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
T							
<b>A</b>	<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ</b>						
<b>I</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>925.972.787.992</b>	<b>323.716.441.214</b>	<b>578.677.902.339</b>	<b>23.259.353.530</b>	<b>319.090.909</b>	<b>0</b>
1	Đang dùng	925.972.787.992	323.716.441.214	578.677.902.339	23.259.353.530	319.090.909	0
2	Chưa dùng	0		0	0		
3	Không cần dùng	0		0	0		
4	Chờ thanh lý	0		0	0		
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>362.979.042.015</i>	<i>103.411.262.552</i>	<i>235.989.335.024</i>	<i>23.259.353.530</i>	<i>319.090.909</i>	<i>0</i>
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>362.979.042.015</i>	<i>103.411.262.552</i>	<i>235.989.335.024</i>	<i>23.259.353.530</i>	<i>319.090.909</i>	<i>0</i>
	<i>Nguyên giá TSCĐ dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay</i>	<i>629.795.645.443</i>	<i>209.403.646.788</i>	<i>403.456.445.799</i>	<i>16.935.552.856</i>		<i>0</i>
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>15.540.245.731</b>	<b>1.457.692.626</b>	<b>(29.784.180.991)</b>	<b>20.769.783.771</b>	<b>23.096.950.325</b>	<b>0</b>
1	Mua trong kỳ	4.977.796.364		0	4.977.796.364		
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	10.562.449.367	1.457.692.626	9.104.756.741			
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐHH	0		0	0		
4	Do điều động	0		0	0		
5	Do luân chuyển	0		(38.888.937.732)	15.791.987.407	23.096.950.325	
6	Do kiểm kê	0		0	0		
7	Do chuyển đổi BĐS đầu tư	0		0	0		
8	Do đánh giá lại TSCĐ	0		0	0		
9	Tăng khác	0		0	0		
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	<b>0</b>		<b>0</b>
1	Do nhượng bán	0		0	0		
2	Do thanh lý	0		0	0		
4	Do điều động	0		0	0		
5	Do luân chuyển	0		0	0		
6	Chuyển thành công cụ	0		0	0		
7	Giảm do kiểm kê	0		0	0		
8	Do đánh giá lại TSCĐ	0		0	0		
9	Vốn góp bằng TSCĐHH	0		0	0		
10	Giảm khác	0		0	0		
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>941.513.033.723</b>	<b>325.174.133.840</b>	<b>548.893.721.348</b>	<b>44.029.137.301</b>	<b>23.416.041.234</b>	<b>0</b>
1	Đang dùng	941.513.033.723	325.174.133.840	548.893.721.348	44.029.137.301	23.416.041.234	0



S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị và phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>731.187.749.885</b>	<b>212.681.395.645</b>	<b>455.693.481.185</b>	<b>39.396.831.821</b>	<b>23.416.041.234</b>	<b>0</b>
1	Đang dùng	731.187.749.885	212.681.395.645	455.693.481.185	39.396.831.821	23.416.041.234	0
2	Chưa dùng	0		0	0		
3	Không cần dùng	0		0	0		
4	Chờ thanh lý	0		0	0		
		0		0	0		
<b>C</b>	<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	<b>0</b>		
	- Tại ngày đầu năm	242.730.242.905	120.359.953.768	122.370.289.137	0		0
	Trong đó: Dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	228.322.244.601	115.237.668.341	113.084.576.260	0		0
	- Tại ngày cuối kỳ	210.325.283.838	112.492.738.195	93.200.240.163	4.632.305.480	0	0
	Trong đó: Dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	187.020.362.009	106.815.504.241	80.204.857.768	0		0

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền



**BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH**  
*Quý IV - Năm 2020*

Phần I: **CHI TIẾT THEO NGUỒN HÌNH THÀNH TSCĐ**

Đơn vị tính: đồng

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
<b>A</b>	<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH</b>				
<b>I</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>1.632.274.438</b>	<b>0</b>	<b>1.632.274.438</b>	<b>0</b>
1	Đang dùng	1.632.274.438	0	1.632.274.438	
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0			
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>1.632.274.438</i>		<i>1.632.274.438</i>	
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>1.632.274.438</i>		<i>1.632.274.438</i>	
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Mua trong năm	0			
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0			
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh	0			
4	Do điều động	0			
6	Do kiểm kê	0			41
7	Do chuyển đổi từ BĐSĐT (Quyền SD đất)	0			
9	Tăng khác	0			
<b>III</b>	<b>Giảm trong năm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Nhượng bán	0			
2	Do chuyển sang BĐSĐT (Quyền SD đất)	0			
3	Do điều động	0			
4	Do luân chuyển	0			
5	Góp vốn bằng TSCĐ vô hình	0			
6	Do kiểm kê	0			
7	Giảm khác	0			
<b>IV</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>1.632.274.438</b>	<b>0</b>	<b>1.632.274.438</b>	<b>0</b>
1	Đang dùng	1.632.274.438	0	1.632.274.438	0
2	Chưa dùng	0			

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH		
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0			
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>1.632.274.438</i>		<i>1.632.274.438</i>	
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>1.632.274.438</i>		<i>1.632.274.438</i>	
<b>B</b>	<b>HAO MÒN TSCĐ VÔ HÌNH</b>				
<b>I</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>1.632.274.438</b>	<b>0</b>	<b>1.632.274.438</b>	<b>0</b>
1	Đang dùng	1.632.274.438	0	1.632.274.438	
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0			
<b>II</b>	<b>Tăng trong năm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Do điều động	0			
2	Do trích khấu hao	0			
3	Do tính hao mòn	0			
<b>III</b>	<b>Giảm trong năm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Do thanh lý, nhượng bán	0			
2	Do điều động	0			
3	Vốn góp bằng TSCĐVH	0			
4	Do chuyển sang BĐSĐT (Quyền SD đất)	0			42
5	Do luân chuyển	0			
6	Do kiểm kê	0			
7	Giảm khác	0			
<b>IV</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>1.632.274.438</b>	<b>0</b>	<b>1.632.274.438</b>	<b>0</b>
1	Đang dùng	1.632.274.438	0	1.632.274.438	0
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý	0			
<b>C</b>	<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH</b>				
	- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0
	- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0
		0			

Phần II: CHI TIẾT TSCĐ THEO NHÓM

S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NHÓM						
			Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
<b>A</b>	<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH</b>								
<b>I</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>1.632.274.438</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.632.274.438</b>
1	Đang dùng	1.632.274.438		0	0	0	0	0	1.632.274.438
2	Chưa dùng	0							
3	Không cần dùng	0							
4	Chờ thanh lý	0							
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>1.632.274.438</i>							<i>1.632.274.438</i>
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>1.632.274.438</i>							<i>1.632.274.438</i>
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Mua trong kỳ	0							
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0							
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh	0							
4	Do điều đồng	0							
8	Do kiểm kê	0							
6	Do chuyển đổi từ BĐSĐT (Quyền SD đất)	0							
9	Tăng khác	0							
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Do thanh lý, nhượng bán	0							
4	Do chuyển sang BĐSĐT (Quyền SD đất)	0							43
2	Do điều động	0							
5	Do luân chuyển	0							
3	Góp vốn bằng TSCĐ vô hình	0							
6	Do kiểm kê	0							
7	Giảm khác	0							
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.632.274.438</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.632.274.438</b>
1	Đang dùng	1.632.274.438	0		0	0	0	0	1.632.274.438
2	Chưa dùng	0							
3	Không cần dùng	0							
4	Chờ thanh lý	0							
	<i>Tổng nguyên giá TS hết khấu hao</i>	<i>1.632.274.438</i>	<i>0</i>						<i>1.632.274.438</i>
	<i>Trong đó: Đang dùng</i>	<i>1.632.274.438</i>	<i>0</i>						<i>1.632.274.438</i>

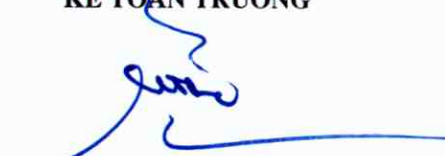
S T T	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NHÓM						
			Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
<b>B</b>	<b>HAO MÒN TSCĐ VÔ HÌNH</b>								
<b>I</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>1.632.274.438</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.632.274.438</b>
1	Đang dùng	1.632.274.438			0	0	0		1.632.274.438
2	Chưa dùng	0							0
3	Không cần dùng	0							0
4	Chờ thanh lý	0							
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Do điều động	0							
2	Do trích khấu hao	0							
3	Do tính hao mòn	0							
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Do thanh lý, nhượng bán	0							
2	Do điều động	0							
3	Vốn góp bằng TSCĐVH	0							0
4	Do chuyển sang BĐSĐT (Quyền SD đất)	0							0
5	Do luân chuyển	0							0
6	Do kiểm kê	0							
7	Giảm khác	0							
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.632.274.438</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.632.274.438</b>
1	Đang dùng	1.632.274.438	0		0	0	0		1.632.274.438
2	Chưa dùng	0							44
3	Không cần dùng	0							
4	Chờ thanh lý	0							
<b>C</b>	<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH</b>								
	- Tại ngày đầu năm	0	0		0	0	0		0
	- Tại ngày cuối kỳ	0	0		0	0	0		0
		0							

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền



**CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Quý IV - Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	NỘI DUNG	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4=1+2-3
<b>I</b>	<b>Ngắn hạn</b>	<b>0</b>	<b>1.791.917.340</b>	<b>1.791.917.340</b>	<b>0</b>
1	Chi phí sửa chữa chuyển từ năm 2018(Theo BBKTNN)				0
2	Công cụ, dụng cụ				
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm (Năm 2018)				
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Tiền cấp quyền khai thác		1.791.917.340	1.791.917.340	0
10	Chi phí trả trước ngắn hạn khác				
<b>I</b>	<b>Dài hạn</b>	<b>18.449.732.108</b>	<b>12.466.575</b>	<b>3.141.647.420</b>	<b>15.320.551.263</b>
1	Chi phí sửa chữa lớn, TĐT	389.913.452		389.913.452	0
2	Công cụ, dụng cụ				
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm				
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường GPMB	14.774.331.098		1.519.334.589	13.254.996.509
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	Chi phí GD triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	Phí sử dụng tài liệu	1.293.398.505		74.873.748	1.218.524.757
12	Chi phí Tuyển đường từ mỏ Đồng Chuông ra QL 1B	1.992.089.053	0	1.145.059.056	847.029.997
13	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC, TSCĐ thuê hoạt động				
14	Quyền KT tài nguyên nước		12.466.575	12.466.575	0
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.449.732.108</b>	<b>1.804.383.915</b>	<b>4.933.564.760</b>	<b>15.320.551.263</b>

0

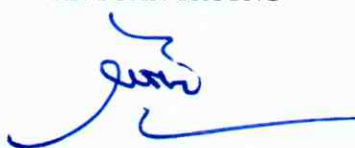
0

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền

Ngày 15 tháng 01 năm 2021

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần xi măng La Tiên VVMI*

DVT: Đồng

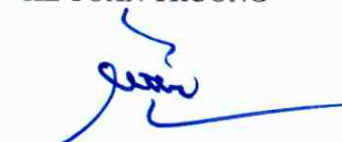
STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	3	4	6
<b>I</b>	<b>Công ty mẹ</b>	0	0	0	0
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam		0		
<b>II</b>	<b>Các đơn vị khác</b>	<b>232.211.646</b>	<b>232.211.646</b>	<b>3.003.663.477</b>	<b>3.003.663.477</b>
1	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	0	0	2.668.682.016	2.668.682.016
2	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	232.211.646	232.211.646	267.288.903	267.288.903
3	Công ty Than Khánh hoà - VVMI	0	0	0	0
4	Công ty cổ phần khách sạn Thái Nguyên - VVMI	0	0	11.368.389	11.368.389
5	Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	0	0	56.324.169	56.324.169
7	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	0	0		0
			0		0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>232.211.646</b>	<b>232.211.646</b>	<b>3.003.663.477</b>	<b>3.003.663.477</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền

Ngày 15 tháng 01 năm 2021



Nguyễn Văn Dũng

**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020*

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A	B	1	3	4	6
<b>I</b>	<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>Các đơn vị khác</b>	<b>23.212.531.318</b>	<b>23.212.531.318</b>	<b>27.402.867.429</b>	<b>27.402.867.429</b>
1	Công ty cổ phần công nghệ Thành Thiên			7.871.762.100	7.871.762.100
2	Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Bắc Thái	2.579.885.257	2.579.885.257	2.654.821.658	2.654.821.658
3	Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản Đại Dương	396.408.000	396.408.000	2.223.549.900	2.223.549.900
4	Công ty TNHH Bình Dương	1.622.129.704	1.622.129.704	959.126.685	959.126.685
5	Doanh nghiệp tư nhân Trung Lương	958.349.331	958.349.331	951.324.962	951.324.962
6	Công ty xăng dầu Bắc Thái	48.780.600	48.780.600	729.748.270	729.748.270
7	Công ty TNHH Vân Long	866.697.850	866.697.850	684.850.650	684.850.650
8	Công ty cổ phần công nghiệp Hoa Nam	777.700.000	777.700.000	673.425.000	673.425.000
9	Doanh nghiệp tư nhân Hải Linh	217.436.108	217.436.108	658.588.662	658.588.662
10	Công ty TNHH dịch vụ thương mại phương tuần Thái Nguyên	504.241.166	504.241.166	601.693.335	601.693.335
11	Công ty cổ phần dịch vụ cơ điện Tomeco	153.978.000	153.978.000	529.800.000	529.800.000
12	Công ty TNHH chế tạo thiết bị công nghiệp	658.471.000	658.471.000	511.049.000	511.049.000
13	Công ty cổ phần cơ khí và thương mại Phúc Thịnh			480.926.758	480.926.758
14	Công ty TNHH xây dựng và nội thất Đông Bắc Á			460.151.628	460.151.628
15	Công ty TNHH đại học kỹ thuật công nghiệp			439.683.200	439.683.200
16	Cty TNHH vật tư Tây Bắc	60.340.000	60.340.000	419.012.000	419.012.000
17	Công ty TNHH Hiền Trang	351.452.000	351.452.000	407.770.000	407.770.000
18	Công ty TNHH CHEMLUBE Việt Nam	160.028.000	160.028.000	375.749.000	375.749.000
19	Cty CP phát triển vật liệu chịu lửa NOVAREF	111.870.000	111.870.000	370.700.000	370.700.000
20	Công ty cổ phần vận tải Bắc Thái			355.146.000	355.146.000
21	Công ty TNHH Quang Ngà	181.506.820	181.506.820	351.654.930	351.654.930
22	Công ty cổ phần Quang Tiến	47 26.598.000	26.598.000	321.640.000	321.640.000
23	Công ty TNHH cơ khí chính xác Đức Thành	1.132.440.100	1.132.440.100	301.873.000	301.873.000
24	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng dân dụng công nghiệp Hà Nội			274.687.865	274.687.865
25	Công ty TNHH Hải Bình	62.232.500	62.232.500	226.955.000	226.955.000

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
26	Cửa Hàng Vật Liệu Điện Chu Văn Tường	313.681.000	313.681.000	210.764.200	210.764.200
27	Công ty TNHH kim khí Thanh An	568.805.270	568.805.270	199.548.470	199.548.470
28	Công ty cổ phần đá ốp lát và vật liệu xây dựng	1.261.624.170	1.261.624.170	191.892.880	191.892.880
29	Công ty cổ phần phần mềm BRAVO	27.200.000	27.200.000	190.400.000	190.400.000
30	Hợp Tác Xã Công Nghiệp -Dịch Vụ Vũ Chấn			174.472.000	174.472.000
31	Chi nhánh Cty cổ phần EJC Tại Thái Nguyên			145.321.515	145.321.515
32	Công ty TNHH Là Dương			144.448.000	144.448.000
33	Công ty TNHH Quang Hưng	66.495.000	66.495.000	144.347.500	144.347.500
34	Nguyễn Thị Bích Ngọc			130.552.000	130.552.000
35	Công ty TNHH công nghệ Hưng Phát Thái Nguyên	144.144.000	144.144.000	116.385.000	116.385.000
36	Nguyễn Thị Thoa			115.520.000	115.520.000
37	Công ty TNHH Kim Tiềm			109.954.706	109.954.706
38	Đàm Thị Thuý Hồng	21.560.000	21.560.000	109.420.000	109.420.000
39	Công Ty TNHH Minh Tiên Thái Nguyên			86.856.000	86.856.000
40	Viện vật liệu Xây dựng	50.295.000	50.295.000	85.680.000	85.680.000
41	Công ty TNHH thương mại và kỹ thuật V.M.S	95.654.955	95.654.955	84.455.855	84.455.855
42	Công ty TNHH cơ khí đúc Thành Ngọc	83.853.000	83.853.000	83.853.000	83.853.000
43	Cty TNHH Quảng cáo Thái Nguyên	9.152.000	9.152.000	81.780.072	81.780.072
44	Doanh nghiệp tư nhân Cường Khuông	93.704.600	93.704.600	80.040.400	80.040.400
45	Công Ty TNHH PKF Việt Nam	50.000.000	50.000.000	76.142.570	76.142.570
46	Công Ty TNHH Tuấn Long Thái Nguyên			72.888.200	72.888.200
47	Lương thị mai Hương	58.555.000	58.555.000	70.385.000	70.385.000
48	Công ty TNHH cơ khí đúc và thương mại Đại Thành Đạt			68.489.987	68.489.987
49	Công Ty TNHH KT XANH	18.447.900	18.447.900	61.493.000	61.493.000
50	Công an huyện Võ Nhai			60.000.000	60.000.000
51	Công ty TNHH đổi mới G.R.O.U.P	13.455.150	13.455.150	56.488.878	56.488.878
52	Công ty cổ phần chế tạo máy điện VN - HUNGARI			50.410.525	50.410.525
53	Công ty cổ phần cơ điện Quảng Ninh	49.145.052	49.145.052	49.145.052	49.145.052
54	Công ty cổ phần kỹ thuật cơ điện lạnh và Môi Trường			47.863.292	47.863.292
55	Trung tâm kiểm định kỹ thuật an toàn khu vực I			47.300.000	47.300.000
56	Công ty TNHH điện máy Sơn Linh	63.838.500	63.838.500	46.871.000	46.871.000
57	Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Công Nghiệp Và Dịch Vụ Thương Mại	48 42.541.500	42.541.500	42.541.500	42.541.500
58	Cửa Hàng Điện Lạnh Phạm Hồng Hải			32.050.000	32.050.000
59	Công ty cổ phần công nghiệp Hải Âu	308.373.100	308.373.100	30.191.145	30.191.145
60	Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á	28.875.000	28.875.000	28.875.000	28.875.000

STT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
61	Dương Văn Thắng			26.785.000	26.785.000
62	Công ty TNHH Minh Hiền VHC			25.832.320	25.832.320
63	Bùi Hải Nam	14.535.000	14.535.000	23.175.000	23.175.000
64	Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Thanh Thái Nguyên			19.868.200	19.868.200
65	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Mạnh Kiên			19.800.000	19.800.000
66	Cửa hàng tổng hợp Hương Độ	47.665.200	47.665.200	18.394.000	18.394.000
67	Công Ty TNHH Thanh Bình ELETRIC			12.652.640	12.652.640
68	Nguyễn Tuấn Hưng			11.731.200	11.731.200
69	Cửa hàng máy tính thiết bị camera Hải Đăng	61.165.000	61.165.000	11.000.000	11.000.000
70	Công Ty Cổ Phần Quảng cáo In Thái Nguyên			10.375.750	10.375.750
71	Phòng an ninh kinh tế - Công an tỉnh TN			10.000.000	10.000.000
72	Công ty cổ phần quản lý và xây dựng giao thông Thái Nguyên	9.093.100	9.093.100	9.093.100	9.093.100
73	Công ty TNHH ứng dụng Giải pháp Công nghệ	95.370.000	95.370.000	7.700.000	7.700.000
74	Công ty cổ phần môi trường Việt Thảo	4.355.800	4.355.800	6.830.349	6.830.349
75	Công ty TNHH dịch vụ IT-OPS Châu Anh			5.940.000	5.940.000
76	Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam			5.000.000	5.000.000
77	Trung tâm thiết bị máy văn phòng Nguyễn Hưng			4.730.000	4.730.000
78	Hợp tác xã vệ sinh môi trường Phú Cường			4.500.000	4.500.000
79	Trung tâm chứng nhận phù hợp			3.800.000	3.800.000
80	Công Ty TNHH Thiết Bị Văn Phòng Bảo Nguyên			3.143.520	3.143.520
81	Công ty cổ phần công nghiệp thương mại Sông Đà	2.601.520.000	2.601.520.000	0	0
82	Công ty CP xây dựng điện và tự động hóa ACE Hà Nội	1.815.550.000	1.815.550.000	0	0
83	Công ty TNHH WELDING ALLOYS Việt Nam	690.732.900	690.732.900	0	0
84	Công ty TNHH TM Phương Đông	574.784.833	574.784.833	0	0
85	Công ty TNHH Tự Động Hóa Thái Nguyên	512.952.000	512.952.000	0	0
86	Công ty TNHH phát triển thương mại Tân Hoàng Phát	377.650.951	377.650.951	0	0
87	Công ty TNHH thương mại khoáng sản Hoàng Long	336.304.100	336.304.100	0	0
88	Công ty cổ phần COPPER HOLDINGS Việt Nam	318.378.000	318.378.000	0	0
89	Công Ty Cổ Phần Xây Lắp Và Thương Mại Ngọc Thạch Anh	304.641.182	304.641.182	0	0
90	Đình Thị Minh Trang	250.000.000	250.000.000	0	0
91	Công ty cổ phần 1-5 Hưng Yên	165.726.000	165.726.000	0	0
92	Hợp tác xã sản xuất - Dịch vụ Hoàng Thịnh Phát	133.751.814	133.751.814	0	0
93	Công ty TNHH điện máy công nghiệp Thái Nguyên	49 133.606.000	133.606.000	0	0
94	Công ty TNHH Kiên Trường Giang	107.745.000	107.745.000	0	0
95	Công Ty Cổ Phần Phát Triển Hạ Tầng ECAS	55.492.065	55.492.065	0	0
96	Công ty Cổ phần Tự Thành	42.570.000	42.570.000	0	0



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**  
**Quý IV và năm 2020**  
**PHẦN I: SỐ PHẢI NỘP**

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số còn phải nộp đầu năm	PHÁT SINH TRONG KỲ		LŨY KÊ TỪ ĐẦU NĂM		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>I. Thuế ( 10 = 11+ 12 + 13 + 14 15+16+17+18+19)</b>	<b>10</b>	<b>14.619.571.846</b>	<b>12.138.242.262</b>	<b>10.362.740.076</b>	<b>36.024.947.944</b>	<b>41.456.201.198</b>	<b>9.188.318.592</b>
1. Thuế giá trị gia tăng	11	6.935.352.914	6.713.680.452	5.213.117.421	20.297.679.733	24.172.432.317	3.060.600.330
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	11.1	6.935.352.914	6.713.680.452	5.213.117.421	20.297.679.733	24.172.432.317	3.060.600.330
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	6.011.191.638	3.852.933.272	4.000.000.000	10.449.144.135	11.383.206.461	5.077.129.312
5. Thuế thu nhập cá nhân	15	358.816.187	339.295.303	296.759.880	892.450.922	911.971.846	339.295.263
6. Thuế tài nguyên	16	1.314.211.107	1.232.333.235	852.862.775	3.931.908.191	4.534.825.611	711.293.687
7. Thuế nhà đất, tiền thuê đất và thuế PNN	17	0	0	0	444.764.963	444.764.963	0
8. Thuế môn bài	18	0	0	0	3.000.000	3.000.000	0
9. Thuế khác	19	0	0	0	6.000.000	6.000.000	0
<b>II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (30 = 31 + 32 + 33 + 34 +35 +36)</b>	<b>30</b>	<b>412.435.310</b>	<b>391.038.295</b>	<b>268.231.036</b>	<b>3.948.230.435</b>	<b>4.131.184.733</b>	<b>229.481.012</b>
1. Phí bảo vệ môi trường	31	412.435.310	391.038.295	268.231.036	1.247.887.860	1.430.842.158	229.481.012
2. Phí sử dụng tài liệu địa chất	32						
3. Quyền khai thác khoáng sản	33		-	-	2.700.342.575	2.700.342.575	0
<b>TỔNG CỘNG (40= 10 + 30)</b>	<b>40</b>	<b>15.032.007.156</b>	<b>12.529.280.557</b>	<b>10.630.971.112</b>	<b>39.973.178.379</b>	<b>45.587.385.931</b>	<b>9.417.799.604</b>

0

0

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hiền

